**Mẫu 1:**

**MẪU BÁO CÁO ĐẦY ĐỦ TỔNG KẾT NĂM**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày       tháng     năm* |

**KHUNG BÁO CÁO**

**TỔNG KẾT CÔNG TÁC NĂM …**

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH TT&TT NĂM …**

**A. CÔNG TÁC ĐOÀN THỂ**

**B. CÁC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**I. Lĩnh vực bưu chính**

*- Doanh thu dịch vụ Bưu chính*

*- Sản lượng bưu gửi*

*- Số lao động*

*- Số doanh nghiệp được cấp phép/xác nhận thông báo*

*- Lợi nhuận*

*- Nộp NSNN*

*- Xếp hạng của Việt Nam đối với chỉ số 2IPD và UPU*

1. Kết quả công tác chỉ đạo, điều hành

2. Tồn tại, hạn chế và giải pháp

3. Bài học kinh nghiệm

4. Nhiệm vụ trọng tâm năm kế tiếp …

**II. Lĩnh vực viễn thông**

*Tổng doanh thu lĩnh vực viễn thông*

*Số tiền DNVT nộp Ngân sách nhà nước*

*Lợi nhuận sau thuế*

*Số lao động trong lĩnh vực viễn thông*

*Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông*

*Số doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông*

*Tỷ trọng doanh thu dịch vụ di động so với tổng doanh thu dịch vụ viễn thông*

*Tỷ trọng doanh thu dịch vụ data so với tổng doanh thu dịch vụ di động*

*Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động (vnđ/thuê bao/tháng)*

*Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang*

*Số thuê bao điện thoại di động trên 100 dân*

*Số thuê bao điện thoại cố định trên 100 dân*

*Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân*

*Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân*

*Số thuê bao smartphone/số thuê bao di động*

*Lưu lượng BRDĐ/thuê bao/tháng*

*Lưu lượng BRCĐ/thuê bao/tháng*

*Tỷ lệ thuê bao di động sử dụng dịch vụ Mobilemoney/tổng số thuê bao di động*

*Số lượng điểm kinh doanh dịch vụ Mobilemoney*

*Dung lượng băng thông quốc tế sử dụng*

*Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)*

*Tốc độ trung bình của thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định*

*Tốc độ trung bình của thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động*

*Tỷ lệ thuê bao chuyển mạng giữ nguyên số so với thuê bao điện thoại di động*

*Tỷ lệ thôn được phủ sóng di động 3G/4G*

*Tỷ lệ người chỉ sử dụng điện thoại di động feature phone – điện thoại dùng phím bấm(%)*

*Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet (%)*

*Tỷ lệ người sử dụng Internet (%)*

*Tỷ lệ người trưởng thành sử dụng điện thoại di động smartphone(%)*

*Số máy tính đã bàn giao (chương trình sóng và máy tính cho em)*

*Số liệu sim bàn giao cùng máy tính (chương trình sóng và máy tính cho em)*

*Số SIM rác (SIM có thông tin thuê bao có dấu hiệu vi phạm các tiêu chí về rà soát, xác định TTTB không hợp lý, hợp lệ)*

*Số cuộc gọi phát sinh từ thuê bao spam call*

*Số TB bị chặn do phát tán gọi rác*

*Tỷ lệ thuê bao rời mạng/thuê bao phát triển mới (tỷ lệ chunt rate) (%*

- Số lượng thành viên địa chỉ Internet đạt………, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Số lượng tên miền quốc gia đạt………, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Số lượng địa chỉ Internet IPV4 đạt………, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Số lượng địa chỉ Internet IPV6 đạt………, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Tỷ lệ sử dụng IPv6 trên mạng Internet của Việt Nam đạt……%, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Số lượng số hiệu mạng đạt……, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Tổng băng thông kết nối VNIX đạt………, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Số lượng bộ, ngành, tỉnh/TP đã ban hành kế hoạch chuyển đổi IPv6 đạt………, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Số lượng bộ, nghành, địa phương có cổng thông tin điện tử hoặc cổng dịch vụ hành chính công triển khai IPv6 đạt………, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Tốc độ truy cập Internet trung bình theo số liệu hệ thống VNNIC Speedtest đạt………, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Thứ hạng lĩnh vực viễn thông, Internet.

*+ Xếp hạng về tỷ lệ sử dụng IPv6 trên mạng Internet;*

*+ Xếp hạng về số lượng IPv4/IPv6;*

*+ Xếp hạng tên miền quốc gia “.vn”*

***- Số liệu về quản lý tần số VTĐ***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Đơn vị** | **Năm đánh giá** | **Năm trước liền kề** |
| 1 | Số doanh nghiệp được cấp phép băng tần triển khai thử nghiệm 5G | Doanh nghiệp |  |  |
| 2 | Số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện | Trạm KS |  |  |
| 3 | Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT | MHz |  |  |
| 4 | Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT | MHz |  |  |
| 5 | Số lượng thiết bị vô tuyến điện đã cấp phép tần số | Thiết bị |  |  |
| 6 | Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải | Chứng chỉ |  |  |
| 7 | Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế | Ấn định tần số |  |  |
| 8 | Số lượng phát xạ bất hợp pháp kiểm soát được | Phát xạ |  |  |
| 9 | Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại | Vụ can nhiễu |  |  |
| 10 | Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện | Vụ |  |  |
| *a* | *Số vụ phạt tiền/số tiền* | *Vụ/triệu đồng* |  |  |
| b | *Cảnh cáo/nhắc nhở* | *Vụ* |  |  |
| 11 | Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số | Tỷ đồng |  |  |
| 12 | Nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số | Tỷ đồng |  |  |
| 13 | Số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện | Tỷ đồng |  |  |

1. Kết quả công tác chỉ đạo, điều hành

2. Tồn tại, hạn chế và giải pháp

3. Bài học kinh nghiệm

4. Nhiệm vụ trọng tâm năm kế tiếp …

**III. Lĩnh vực ứng dụng CNTT**

\* Số liệu phát triển Ngành

*- Tỷ lệ gửi nhận văn bản điện tử tại bộ, ngành, địa phương đạt……….%, tăng/giảm……% so với năm trước.*

*- Tỷ lệ bộ, ngành, địa phương có nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh đạt…….%, tăng/giảm……% so với năm trước.*

*- Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 4 đạt……..%, tăng/giảm……% so với năm trước.*

*- Tỷ lệ dịch vụ công mức 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến đạt……..%, tăng/giảm……% so với năm trước.*

*- Tỷ lệ bộ/tỉnh đã ban hành kế hoạch chuyển đổi số đạt...../…..bộ và …../…. tỉnh, tăng/giảm……bộ và …….tỉnh so với năm trước.*

*- Tỷ lệ địa phương đã triển khai dịch vụ đô thị thông minh đạt….../…..tỉnh, tăng/giảm……tỉnh so với năm trước.*

*+ Số DVCTT mức độ 3, 4 đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVCQG;*

*+ Số lượng giao dịch trên nền tảng NDXP (đơn vị triệu giao dịch);*

*+ Số địa phương đã triển khai xây dựng mô hình Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp cơ sở;*

*+ Số doanh nghiệp sử dụng các nền tảng trong chương trình Chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa SMEdx;*

*+ Số các Bộ, ngành kiện toàn Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số;*

*+ Số các địa phương kiện toàn Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số;*

*+ Số các Bộ, ngành kết nối vào Hệ thống giám sát Chính phủ điện tử EMC;*

*+ Số các địa phương kết nối vào Hệ thống giám sát Chính phủ điện tử EMC;*

*- Thứ hạng Chính phủ điện tử.*

1. Kết quả công tác chỉ đạo, điều hành

2. Tồn tại, hạn chế và giải pháp

3. Bài học kinh nghiệm

4. Nhiệm vụ trọng tâm năm kế tiếp …

**IV. Lĩnh vực an toàn thông tin mạng**

*\* Số liệu phát triển Ngành*

*- Doanh thu an toàn thông tin mạng đạt………tỷ đồng, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Tỷ lệ doanh thu sản phẩm an toàn thông tin mạng nội địa so với sản phẩm nước ngoài đạt………%, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Số doanh nghiệp an toàn thông tin mạng đạt……doanh nghiệp, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Tỷ lệ các chủng loại sản phẩm, giải pháp an toàn thông tin mạng do doanh nghiệp Việt Nam sản xuất đạt……%, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Tỷ lệ bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành triển khai mô hình bảo vệ 4 lớp đạt…….%, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Tỷ lệ làm chủ hệ sinh thái sản phẩm an toàn thông tin mạng Việt Nam đạt …….%, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Số lượng cuộc tấn công mạng trong năm là ……….cuộc, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Số lượng địa chỉ IP của Việt Nam nằm trong mạng máy tính ma là……..địa chỉ, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Số thiết bị đầu cuối của Cơ quan nhàn nước được cài đặt giải pháp bảo vệ …….%, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Số Hệ thống thông tin được phân loại và thực hiện bảo vệ theo cấp độ …….%, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Số thành viên thuộc mạng lưới ứng cứu sự cố đạt………..thành viên, tăng/giảm…….thành viên so với năm trước.*

*- Số cán bộ chuyên trách …. tăng/giảm……. so với năm trước; Số cán bộ bán chuyên trách …. tăng/giảm……. so với năm trước*

*- Thứ hạng an toàn thông tin mạng.*

- Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đang hoạt động, tăng/giảm … tổ chức so với năm trước.

- Số lượng chứng thư số công cộng cấp (phân tổ theo tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân), tăng/giảm … chứng thư số so với năm trước.

- Số lượng chứng thư số công cộng đang hoạt động (phân tổ theo tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân), tăng/giảm … chứng thư số so với năm trước.

- Số lượng chứng thư số chuyên dùng Chính phủ đang hoạt động, tăng/giảm … chứng thư số so với năm trước.

- Đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí, tăng/giảm … tỷ đồng so với năm trước.

- Số lượng tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số theo mô hình ký số trên thiết bị di động và ký số từ xa, tăng giảm …tổ chức, doanh nghiệp so với năm trước.

- Số lượng thuê bao sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số theo mô hình ký số trên thiết bị di động và ký số từ xa, tăng giảm… thuê bao so với năm trước.”

1. Kết quả công tác chỉ đạo, điều hành

2. Tồn tại, hạn chế và giải pháp

3. Bài học kinh nghiệm

4. Nhiệm vụ trọng tâm năm kế tiếp …

**V. Lĩnh vực Kinh tế số**

*\* Số liệu phát triển Ngành*

- Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến.

- Các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến.

- Tỷ trọng kinh tế số trong GDP

*- Số lượng doanh ngiệp tham gia đánh giá chuyển đổi số trên Cổng* [*www.dbi.gov.vn*](http://www.dbi.gov.vn)*.*

*- Tổng số người tiếp cận chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số qua nền tảng SMEdx.vn.*

*- Tổng số lượt đăng ký nền tảng SMEdx.vn.*

*- Số hộ gia đình, cơ quan tổ chức được thông báo địa chỉ số.*

1. Kết quả công tác chỉ đạo, điều hành

2. Tồn tại, hạn chế và giải pháp

3. Bài học kinh nghiệm

4. Nhiệm vụ trọng tâm năm kế tiếp …

**VI. Lĩnh vực công nghiệp ICT**

*\* Số liệu phát triển Ngành*

*- Doanh thu công nghiệp ICT đạt………tỷ USD, tăng/giảm…….% so với năm trước, trong đó:*

*+ Công nghiệp phần cứng, điện tử - viễn thông đạt………tỷ USD, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*+ Công nghiệp phần mềm đạt………tỷ USD, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*+ Công nghiệp nội dung số đạt………tỷ USD, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, điện tử đạt………tỷ USD, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Xuất siêu lĩnh vực phần cứng, điện tử đạt………tỷ USD, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Số doanh nghiệp công nghệ số đạt……doanh nghiệp, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Số doanh nghiệp công nghệ số/1.000 dân đạt……doanh nghiệp, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Số khu CNTT tập trung và các thành viên chuỗi Khu Công viên phần mềm Quang Trung*

*- Số nhân lực lĩnh vực công nghiệp ICT số đạt……người, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*-………………………………………*

*- Thứ hạng công nghiệp ICT.*

1. Kết quả công tác chỉ đạo, điều hành

2. Tồn tại, hạn chế và giải pháp

3. Bài học kinh nghiệm

4. Nhiệm vụ trọng tâm năm kế tiếp …

**VII. Lĩnh vực báo chí, truyền thông**

***Về Báo chí***

*Số lượng cơ quan báo chí*

*Số lượng tạp chí*

*Số lượng thẻ nhà báo đã cấp*

*Tổng số pageview báo, tạp chí điện tử bình quân một ngày*

*Tỷ lệ người đọc báo, tạp chí*

*Tỷ lệ bài viết có nội dung phản ánh tiêu cực*

*Doanh thu của các cơ quan báo, tạp chí*

*Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí*

*Tỷ lệ người dân ở Vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được tiếp cận ít nhất một loại hình báo chí, phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu*

*Số cơ quan thường trú báo chí VN tại các tỉnh/TP trực thuộc TW*

*Số vụ khiếu nại về hoạt động báo chí*

*Số vụ khiếu nại về hoạt động báo chí đã được giải quyết*

*Số lượng cơ quan báo chí thực hiện không đúng tôn chỉ, mục đích bị xử phạt*

*Số cơ quan báo chí bị xử phạt*

***Về PTTH***

*Số lượng thẻ nhà báo đã cấp (báo nói, báo hình)*

*Số kênh phát thanh được cấp phép hoạt động*

*Số kênh truyền hình được cấp phép hoạt động*

*Tổng thời lượng phát sóng truyền hình*

***Truyền hình trả tiền***

*Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (CCDV) truyền hình trả tiền (THTT)*

*Trong đó, số doanh nghiệp OTT-VOD*

*Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền*

*Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền*

*Doanh thu cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền*

*Doanh thu cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền trên mạng Internet*

*Số tiền doanh nghiệp THTT nộp ngân sách nhà nước*

*Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp THTT*

***Thông tin điện tử***

*Số lượng Mạng xã hội Việt Nam được cấp phép*

*Số lượng tài khoản người dùng của trang mạng xã hội Việt Nam*

*Số lượng trang TTĐT tổng hợp được cấp phép thiết lập*

*Tỷ lệ tin xấu, độc, sai sự thật mà phát hiện và xác minh được trên mạng xã hội được ngăn chặn, xử lý nghiêm, kịp thời*

*Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép, giấy chứng nhận CCDV trò chơi điện tử trên mạng*

*Số lượng trò chơi điện tử được cấp quyết định phê duyệt nội dung kịch bản*

*Tỉ lệ thông tin xấu độc về Lãnh đạo Đảng, Nhà nước*

*Tỷ lệ thông tin tiêu cực về đất nước, con người Việt Nam*

*Số vụ khiếu nại về hoạt động phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử*

*Số vụ khiếu nại về hoạt động phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử đã được giải quyết*

*Số lượng tổ chức bị xử phạt trong hoạt động phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử*

*Tỷ lệ người VN sử dụng MXH*

*Số lao động của DN CCDV trò chơi điện tử (G1)*

*Doanh thu của DN CCDV trò chơi điện tử (G1)*

*Số tiền của DN CCDV trò chơi điện tử (G1) nộp NSNN*

***Về XBIPH***

*- Doanh thu lĩnh vực xuất bản đạt………, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Doanh thu lĩnh vực in đạt…….., tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Doanh thu lĩnh vực phát hành đạt…….., tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Số lượng xuất bản phẩm đạt…..bản, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Số lượng xuất bản phẩm/người đạt………..bản, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

***Về TTCS***

*- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh đạt……%, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- Tỷ lệ xã có đài truyền thanh có ứng dụng CNTT-VT đạt……%, tăng/giảm…….% so với năm trước.*

*- …………………………*

1. Kết quả công tác chỉ đạo, điều hành

2. Tồn tại, hạn chế và giải pháp

3. Bài học kinh nghiệm

4. Nhiệm vụ trọng tâm năm kế tiếp …

**C. CÔNG TÁC TỔNG HỢP**

**1. Pháp chế:**

- Kết quả hoạt động:

- Khó khăn, tồn tại và giải pháp:

- Định hướng hoạt động năm kế tiếp:

**2. Tổ chức cán bộ:**

- Kết quả hoạt động:

- Khó khăn, tồn tại và giải pháp:

- Định hướng hoạt động năm kế tiếp:

**3. Kế hoạch - Tài chính:**

- Kết quả hoạt động:

- Khó khăn, tồn tại và giải pháp:

- Định hướng hoạt động năm kế tiếp:

**4. Khoa học và Công nghệ:**

- Kết quả hoạt động:

- Khó khăn, tồn tại và giải pháp:

- Định hướng hoạt động năm kế tiếp:

**5. Thanh tra:**

- Kết quả hoạt động:

- Khó khăn, tồn tại và giải pháp:

- Định hướng hoạt động năm kế tiếp:

**6. Quản lý doanh nghiệp:**

- Kết quả hoạt động:

- Khó khăn, tồn tại và giải pháp:

- Định hướng hoạt động năm kế tiếp:

**7. Hợp tác quốc tế:**

- Kết quả hoạt động:

- Khó khăn, tồn tại và giải pháp:

- Định hướng hoạt động năm kế tiếp:

**8. Thi đua - Khen thưởng:**

- Kết quả hoạt động:

- Khó khăn, tồn tại và giải pháp:

- Định hướng hoạt động năm kế tiếp:

**9. Công tác Nhà trường:**

- Kết quả hoạt động:

- Khó khăn, tồn tại và giải pháp:

- Định hướng hoạt động năm kế tiếp:

**10. Văn phòng và các hoạt động khác:**

- Kết quả hoạt động:

- Khó khăn, tồn tại và giải pháp:

- Định hướng hoạt động năm kế tiếp:

**11. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới:**

**……………………**

**D. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

**\* Đánh giá chung**

**1. Lĩnh vực Bưu chính**

**2. Lĩnh vực viễn thông**

**3. Lĩnh vực ứng dụng CNTT**

**4. Lĩnh vực an toàn, an ninh mạng**

**5. Lĩnh vực Kinh tế số**

**6. Lĩnh vực công nghiệp ICT**

**7. Lĩnh vực báo chí, truyền thông**

# E. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT VỚI CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Phụ lục I:**

**Danh mục văn bản đã được Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại văn bản  /Số hiệu** | **Ngày ban hành** | **Trích yếu nội dung** |
| **I. Nghị định** | | | |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **II. Nghị quyết** | | | |
|  |  |  |  |
| **III. Quyết định** | | | |
|  |  |  |  |
| **IV. Chỉ thị** | | | |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Phụ lục II:**

**Danh mục Đề án, văn bản đã trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nhưng chưa được ban hành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề án/nhiệm vụ** | **Số Tờ trình** |
|  |  |  |
|  |  |  |

**Phụ lục III:**

**Danh mục Chương trình, Đề án, Nhiệm vụ**

**đăng ký trình CP, TTgCP năm 2022**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề án/nhiệm vụ** | **Cấp trình** | **Thời điểm trình** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Phụ lục IV:**

**Danh mục văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ TT&TT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại văn bản/số hiệu** | **Ngày ban hành** | **Trích yếu nội dung** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Phụ lục V:**

**Hoạt động nổi bật của các doanh nghiệp, hiệp hội, cơ quan báo chí, Nhà xuất bản trong Ngành TT&TT**

**Phụ lục VI:**

**Hoạt động nổi bật của 63 Sở TT&TT**

*(Nội dung tóm tắt hoạt động nổi bật do các Sở TT&TT thực hiện)*